



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dong.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 134/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.820.770.649	17.686.286.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.253.121.586	1.180.463.104
1. Tiền	111	5	8.253.121.586	1.180.463.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.805.482.551	7.050.173.270
1. Phải thu khách hàng	131		13.934.379.345	6.081.902.559
2. Trả trước cho người bán	132		3.071.991.299	468.697.460
3. Các khoản phải thu khác	135	6	65.655.987	499.573.251
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(266.544.080)	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.386.500.299	8.250.013.047
1. Hàng tồn kho	141	8	4.386.500.299	8.250.013.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.375.666.213	1.205.636.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		116.068.358	360.262.852
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	9	55.862.529	21.293.542
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.203.735.326	824.080.516
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.150.395.415	43.546.035.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		56.286.857.086	41.873.689.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	38.685.809.424	31.198.135.616
- Nguyên giá	222		68.391.254.651	57.720.053.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.705.445.227)	(26.521.917.781)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.326.786.099	3.354.929.927
- Nguyên giá	228		3.686.468.694	3.686.468.694
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(359.682.595)	(331.538.767)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	14.274.261.563	7.320.624.109
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		513.914.435	513.914.435
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	2.363.600.000	2.363.600.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.849.685.565)	(1.849.685.565)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.349.623.894	1.158.431.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.989.623.894	993.431.256
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	360.000.000	165.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.971.166.064	61.232.321.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.591.610.666	30.379.666.228
I. Nợ ngắn hạn	310		32.297.355.370	21.190.846.469
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	15.532.590.176	12.989.661.680
2. Phải trả người bán	312		10.891.804.301	5.201.896.712
3. Người mua trả tiền trước	313		919.736.515	831.617.983
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	3.607.265.497	541.261.944
5. Phải trả người lao động	315		114.129.801	1.169.650.862
6. Chi phí phải trả	316	19	40.000.000	35.000.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	1.191.829.080	421.757.288
II. Nợ dài hạn	330		7.294.255.296	9.188.819.759
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	185.990.000	185.990.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	7.064.540.000	8.972.921.238
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		43.725.296	29.908.521
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.379.555.398	30.852.655.446
I. Vốn chủ sở hữu	410		50.098.048.395	30.848.021.909
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	24.986.520.000	14.892.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	13.520.791.800	8.234.912.500
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.250.700)	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(40.499.052)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	3.964.308.759	2.229.039.410
6. Quỹ Dự phòng tài chính	418	23	859.717.030	360.917.986
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	5.589.298.058	2.865.931.663
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	23	1.219.162.500	2.264.820.350
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		281.507.003	4.633.537
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		281.507.003	4.633.537
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.971.166.064	61.232.321.674

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Ngoại tệ các loại		
-USD	139.640,84	9.560,06
-LAK	100.000,00	-



Nguyễn Xuân Lư

Quảng Nam, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Lê Quang Lực

Người lập biểu

Lê Thế Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	86.999.074.237	82.724.162.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	7.590.933.422	4.559.856.588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	79.408.140.815	78.164.306.215
4. Giá vốn hàng bán	11	25	41.698.805.484	43.341.169.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.709.335.331	34.823.137.177
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.924.420.831	564.441.857
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	27	2.647.796.546	4.964.577.949
- Trong đó: Lãi vay	23		2.221.667.234	2.739.600.616
8. Chi phí bán hàng	24		20.861.844.683	20.228.760.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.487.260.089	5.732.002.791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.636.854.844	4.462.237.734
11. Thu nhập khác	31	28	2.813.305.184	3.580.956.623
12. Chi phí khác	32	29	2.071.028.462	3.508.222.791
13. Lợi nhuận khác	40		742.276.722	72.733.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	11.379.131.566	4.534.971.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.403.150.690	693.653.703
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	30	9.975.980.876	3.841.317.863
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	5.016	2.901



Nguyễn Xuân Lư

Quảng Nam, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Lê Quang Lực

Người lập biểu

Lê Thế Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	83.188.108.569	88.115.219.446
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(45.649.818.971)	(41.068.593.785)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.829.736.063)	(7.693.965.949)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.217.490.234)	(2.739.600.616)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.126.604.439)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.485.353.254	632.169.792
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.647.101.038)	(16.694.025.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.329.315.517	19.424.598.978
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(18.871.194.928)	(16.925.396.758)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và TS DH khác	22	1.515.909.250	22.680.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.304.918	18.686.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.287.980.760)	(16.884.029.846)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	14.309.632.800	
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(1.250.700)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35.720.946.759	26.980.482.395
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.086.399.501)	(28.577.868.859)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.940.580.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.002.348.558	(1.597.386.464)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.043.683.315	943.182.668
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.180.463.104	237.276.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	28.975.167	3.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.253.121.586	1.180.463.104


(*) Trong đợt phát hành riêng lẻ 513.000 cổ phiếu cho các cổ đông chiến lược, Công ty đã chuyển nợ phải trả của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước thành vốn chủ sở hữu với tổng giá trị: 1.080.367.200 đồng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Xuân Lư

Kế toán trưởng

Lê Quang Lực

Người lập biểu

Lê Thế Thắng

Quảng Nam, ngày 22 tháng 02 năm 2010